|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH NINH THUẬN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19/6/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-QGPCTT ngày 31/12/2021 của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai ban hành khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 185/TTr-SNNPTNT ngày 21/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 2;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - VPUB: LĐ, KTTH, BTCDNC, VXNV;  - Lưu: VT. | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Lê Huyền** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH NINH THUẬN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KHUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ**

**Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai**

**đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày /7/2022*

*của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)*

Thực hiện Quyết định số 29/QĐ-QGPCTT ngày 31/12/2021 của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai về ban hành khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Khung giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh với các nội dung sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG KHUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ**

**1. Mục đích**

a) Thực hiện đầy đủ, đồng bộ các nội dung của Chiến lược đáp ứng yêu cầu công tác phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với các Sở, ban, ngành và các địa phương.

b) Nâng cao trách nhiệm của các Sở, ban, ngành và các địa phương trong việc thực hiện Chiến lược, từng bước hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược.

c) Làm cơ sở để các Sở, ban, ngành và các địa phương giám sát, đánh giá khách quan kết quả thực hiện Chiến lược hàng năm, 5 năm và quá trình thực hiện Chiến lược 10 năm.

**2. Yêu cầu**

a) Giám sát, đánh giá toàn diện việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược.

b) Giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược phải gắn với quá trình giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển của các Sở, ban, ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương.

c) Thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động giám sát, đánh giá phải đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch và đảm bảo tính khoa học.

d) Kết quả giám sát, đánh giá phải được công khai và được lưu trữ khoa học, hệ thống.

**3. Nguyên tắc xây dựng khung giám sát, đánh giá**

a) Bám sát các mục tiêu của Chiến lược, xác định cụ thể các đối tượng và nội dung giám sát, đánh giá.

b) Đảm bảo khách quan, lôgíc về số liệu và độc lập trong quá trình thực hiện giám sát, đánh giá.

c) Đề cao vai trò tự giám sát, đánh giá của các Sở, ban, ngành và các địa phương.

**II. KHUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

**1. Khung giám sát thực hiện Chiến lược**

Giám sát tình hình tổ chức triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Chiến lược, bao gồm:

a) Mục tiêu: Giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

- Thiệt hại về người.

- Thiệt hại về kinh tế *(so với GDP)*.

b) Mục tiêu: Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất*.*

- Xây dựng, sửa đổi bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai và liên quan đến phòng chống thiên tai.

- Xây dựng, sửa đổi bổ sung, ban hành cơ chế, chính sách về phòng chống thiên tai và liên quan đến phòng chống thiên tai.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị các Bộ, ngành liên quan xây dựng , sửa đổi bổ sung, ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai.

c) Mục tiêu: Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại.

- Xây dựng lực lượng phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo hướng chuyên nghiệp từ Tỉnh đến địa phương.

- Phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại.

d) Mục tiêu: 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

- Cơ quan chính quyền các cấp và tổ chức được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai.

- Lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức.

- Tổ chức đảm bảo các yêu cầu theo phương châm *“4 tại chỗ”*.

đ) Mục tiêu “Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai”

- Cập nhật và số hóa dữ liệu ngành khí tượng thủy văn, chia sẻ thông tin về khí tượng thủy văn với các cơ quan liên quan trong nước và quốc tế.

- Đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai.

- Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dự báo dài hạn về thiên tai, nguồn nước.

- Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ dự báo mưa định lượng, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất.

- Mạng lưới quốc gia về quan trắc khí tượng thủy văn, động đất, sóng thần được đầu tư, nâng cấp.

- Xã hội hóa một số hoạt động quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai, nhất là hệ thống đo mưa tự động.

- Hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng được đầu tư, nâng cấp.

e) Mục tiêu: 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai ở cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh.

- Khu vực trọng điểm, xung yếu về phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát.

- Số lượng tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Mục tiêu: Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét.

- Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn theo mức thiết kế.

- Quy hoạch, kế hoạch, điều tra cơ bản, phương án ứng phó thiên tai, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế về phòng chống thiên tai

*(Chi tiết như phụ lục đính kèm)*

**2. Khung đánh giá thực hiện Chiến lược**

a) Kết quả đạt được

- Đánh giá kết quả đạt được đối với từng mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược trong từng năm hoặc từng thời kỳ.

- So sánh với các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược.

- Đánh giá nguyên nhân của những kết quả đạt được.

b) Tồn tại, hạn chế

- Đánh giá những tồn tại, hạn chế trong từng năm và từng thời kỳ thực hiện Chiến lược.

- Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

c) Những bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở những kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế, xác định những bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược và quá trình giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược.

d) Đề xuất, kiến nghị

- Đề xuất: những nội dung cần tiếp tục thực hiện sau năm đánh giá *(đối với đánh giá năm)* và sau thời kỳ đánh giá *(đối với đánh giá thời kỳ 5 năm, 10 năm)*.

- Kiến nghị:

+ Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối với các Bộ, ngành liên quan.

+ Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đối với các địa phương *(kiến nghị của các Sở, ban, ngành)*

**3. Cơ quan thực hiện** **giám sát, đánh giá**

a) Các Sở, ban, ngành và các tổ chức có liên quan thực hiện việc giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược theo nhiệm vụ được phân công.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược trên địa bàn huyện, thành phố; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện việc giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các Sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm, 5 năm và tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược. Báo cáo giám sát, đánh giá gửi về Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh trước 01/12 hằng năm đối với báo cáo định kỳ hằng năm; trước 15/11/2025 đối với Báo cáo sơ kết 5 năm và trước 15/10/2030 đối với Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược, gửi về Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo quốc gia Phòng, chống thiên tai và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, đôn đốc hướng dẫn việc thực hiện giám sát, đánh giá; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc, đề nghị các Sở, ban, ngành, địa phương chủ động báo cáo, đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TỈNH NINH THUẬN**

**Phụ lục:**

**KHUNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)*

| **TT** | **Mục tiêu /Chỉ tiêu giám sát** | **Đơn vị tính** | **Kết quả thực hiện** | | | | | | | **Cơ quan thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trước năm báo cáo** | **Năm báo cáo** | **Năm báo cáo so với năm trước**  **(%)** | **Kết quả**  **2021-2025** | **So với gđ 2016-2020**  **(%)** | **Kết quả**  **2026-2030** | **So với gđ 2021-2025**  **(%)** |  |
| **I** | **Giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP** | | | | | | | | | |
| 1 | Thiệt hại về người | | | | | | | | | |
| 1.1 | Số người chết, mất tích do thiên tai gây ra | Người |  |  |  |  |  |  |  | Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh, cấp huyện |
| 1.2 | Số người chết, mất tích do lũ, lũ quét, sạt lở đất gây ra | Người |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thiệt hại về kinh tế (so với GDP) | Tỷ đồng |  |  |  |  |  |  |  | Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh, cấp huyện |
| **II** | **Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất** | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng, sửa đổi bổ sung, ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định về bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai | Số lượng  văn bản/kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố |
| **III** | **Tổ chức, lực lượng làm công tác PCTT được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN tiên tiến, hiện đại,**  **ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực** | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng lực lượng PCTT và TKCN theo hướng chuyên nghiệp từ Tỉnh đến địa phương | | | | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng, kiện toàn lực lượng chuyên trách về phòng, chống thiên tai và TKCN | Số người/  Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 1.2 | Xây dựng, kiện toàn lực lượng bán chuyên trách về phòng, chống thiên tai và TKCN | Số người/  Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và địa phương |
| 1.3 | Xây dựng, kiện toàn lực lượng tình nguyện viên về phòng, chống thiên tai và TKCN | Số người/  Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và địa phương |
| 1.4 | Xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu, ứng dụng hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực PCTT và TKCN | Số cán bộ/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và địa phương |
| 2 | Phương tiện, trang thiết bị PCTT và TKCN tiên tiến, hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực | | | | | | | | | |
| 2.1 | Phương tiện PCTT và TKCN tiên tiến, hiện đại | % so với kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh; các Sở, ban, ngành và các địa phương |
| 2.2 | Trang thiết bị và công cụ hỗ trợ PCTT và TKCN phục vụ chỉ đạo, chỉ huy điều hành PCTT theo thời gian thực | % so với kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh; các Sở, ban,, ngành và các địa phương |
| **IV** | **100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.** | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cơ quan chính quyền các cấp được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai | Số lượng CQ/  Tổng số CQ |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và các địa phương |
| 1.2 | Tổ chức được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai | % so với kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và các địa phương |
| 2 | Lực lượng làm công tác PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lực lượng chuyên nghiệp về PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức | Lượt người  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 2.2 | Lực lượng bán chuyên nghiệp về PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức | Lượt người  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Lực lượng tình nguyện viên về PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức | Lượt người  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tổ chức đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ” | Số tổ chức/  Tổng số TC |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.** | | | | | | | | | |
| 1 | Cập nhật và số hóa dữ liệu ngành khí tượng thủy văn, chia sẻ thông tin về khí tượng thủy văn với các cơ quan liên quan trong nước và quốc tế | % so với kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở TN và MT  và các địa phương |
| 2 | Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến, ưu tiên công nghệ dự báo mưa định lượng, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất | % so với  kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở TN và MT  và các địa phương |
| 3 | Xã hội hóa một số hoạt động quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai, nhất là hệ thống đo mưa tự động | % so với  kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở TN và MT  và các địa phương |
| 4 | Hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng được đầu tư, nâng cấp | % so với  kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| **VI** | **100% cơ quan chỉ đạo điều hành PCTT cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu PCTT; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu PCTT được lắp đặt hệ thống**  **theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.** | | | | | | | | | |
| 1 | Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành PCTT ở cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh | % so với  kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh |
| 2 | Khu vực trọng điểm, xung yếu về PCTT được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát | Số khu vưc  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và  các địa phương |
| 3 | Số lượng tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc | Số tàu cá  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN và PTNT và các địa phương |
| **VII** | **Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế** | | | | | | | | | |
| 1 | Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét | | | | | | | | | |
| 1.1 | Số hộ dân đã được bố trí sắp xếp tại các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai (bao gồm cả bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, lũ quét, sạt lở bờ sông, bờ biển) | Số hộ dân được di dời/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN và PTNT; Sở Xây dựng; các địa phương |
| 1.2 | Khu vực trọng điểm về lũ, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển được lắp đặt hệ thống theo dõi giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán | Số khu vực trọng điểm được lắp đặt/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN và PTNT và các địa phương |
| 1.3 | Nhà ở đảm bảo an toàn thiên tai | % |  |  |  |  |  |  |  | Sở Xây dựng và các địa phương |
| 1.4 | Số nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng, chống thiên tai được xây dựng và đưa vào sử dụng | Số nhà  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các địa phương |
| 1.5 | Cơ sở hạ tầng thiết yếu khác (trường học, nhà thi đấu thể thao,…) kết hợp sơ tán dân được xây dựng, nâng cấp | Số cơ sở  hạ tầng/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở GD và ĐT; Sở VH TH và DL; các địa phương |
| 1.6 | Hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai | Số hộ gđ/  Tổng số hộ gđ |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 1.7 | Số hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ” | Số hộ gđ/  Tổng số hộ gđ |  |  |  |  |  |  |  | Các địa phương |
| 1.8 | Truyền thông nâng cao nhận thức, năng lực PCTT đối với cộng đồng và người dân | Số hoạt động/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 1.9 | Tập huấn, hướng dẫn chia sẻ kinh nghiệm về giảm nhẹ rủi ro thiên tai đối với cộng đồng và người dân | Số lượt người/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các địa phương |
| 1.10 | Đưa kiến thức PCTT vào chương trình đào tạo, hoạt động ngoại khoá trong một số cấp học, bậc học | Số lượt học sinh, sinh viên được đào tạo, hoặc tham gia hoạt động/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương |
| 2 | Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn theo mức thiết kế | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số km hệ thống đê điều được củng cố, nâng cấp hoàn thiện theo mức thiết kế | Km/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT và  các địa phương |
| 2.2 | Số công trình hồ, đập được củng cố, nâng cấp hoàn thiện theo mức thiết kế | Số hồ, đập  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT và  các địa phương |
| 2.3 | Khu neo đậu tàu thuyền cấp tỉnh được xây dựng, hoàn thiện theo mức thiết kế | Số khu neo đậu  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT và các địa phương |
| 2.4 | Số km công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển được đầu tư nâng cấp, sửa chữa theo mức thiết kế | Km/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT và  các địa phương |
| 2.5 | Số hệ thống hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, triều được đầu tư, nâng cấp, bổ sung theo mức thiết kế | Số công trình  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT;  các địa phương |
| 2.6 | Trồng cây chắn sóng bảo vệ đê, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Số Km đê được trồng cây chắn sóng bảo vệ | Km/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Sở NN&PTNT và các địa phương |
| - | Độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn | % |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Độ che phủ rừng phòng hộ ven biển | % |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Số công trình phòng, chống thiên tai khác được đầu tư nâng cấp theo mức thiết kế | Số công trình  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 2.8 | Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng (giao thông, trường học, cơ sở y tế, viễn thông,…) đảm bảo an toàn về phòng, chống thiên tai theo mức thiết kế | % so với kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 3 | Quy hoạch, kế hoạch, điều tra cơ bản, phương án ứng phó thiên tai, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế | | | | | | | | | |
| 3.1 | Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh và các cấp ở địa phương được rà soát/phê duyệt | Số KH được rà soát, phê duyệt  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và  các địa phương |
| 3.2 | Điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai và liên quan đến PCTT | Số dự án được công bố  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và các địa phương |
| 3.3 | Xây dựng, cập nhật phương án ứng phó thiên tai tương ứng với loại hình thiên tai chính (bão; lũ; hạn hán; xâm nhập mặn; sạt lở đất; sạt lở bờ sông, bờ biển…) theo cấp độ rủi ro thiên tai | Số PA được rà  soát, phê duyệt  /Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành và các địa phương |
| 3.4 | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong PCTT | Số nhiệm vụ nghiên cứu được ứng dụng/số nhiệm vụ hoàn thành |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |
| 3.5 | Hợp tác quốc tế về PCTT và TKCN và liên quan đến PCTT và TKCN | Số hoạt động HTQT được thực hiện/Kế hoạch |  |  |  |  |  |  |  | Các Sở, ban, ngành  và các địa phương |